

**Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng
Nông nghiệp**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
Các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2009

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 35

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy CNDKKD</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng. Thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak.
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp. Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 160 tỷ đồng Việt Nam lên 380 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất năm 2008.

<u>Cổ đông sáng lập</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42%
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%
Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại số 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và tám (08) chi nhánh trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 9.217.998.631 đồng Việt Nam (năm 2008: lợi nhuận sau thuế là 9.273.631.641 đồng Việt Nam). Trong năm 2009, Công ty đã chi trả cổ tức của năm 2008 với số tiền là 7.382.000.000 đồng bằng phần lợi nhuận giữ lại của các năm trước.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm ngày</i>
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Chủ tịch	Ngày 25 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên thường trực	Ngày 28 tháng 4 năm 2007
Ông Đặng Thế Vinh	Ủy viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Nghiệp	Ủy viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2007
Bà Bùi Minh Hương	Ủy viên	Ngày 28 tháng 4 năm 2007

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm ngày</i>
Ông Đỗ Minh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 5 năm 2007
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Ngày 14 tháng 5 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:

Nguyễn Văn Minh
Ủy viên thường trực

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính”) được trình bày từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trong Báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 02 năm 2009, công ty kiểm toán này đưa ra ký hiệu ngoại trừ về các khoản mục phải thu khách hàng, phải trả người bán và chính sách kế toán về ghi nhận doanh thu của các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một năm.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 24 của các báo cáo tài chính kèm theo về sự không chắc chắn trong khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng và tiền gửi tại các bên có liên quan của Công ty là Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông Nghiệp I (“ALC I”) và Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông Nghiệp II (“ALC II”) do các công ty này hoạt động thua lỗ và gặp khó khăn về thanh khoản trong năm tài chính 2009. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể thu hồi được các khoản tạm ứng và tiền gửi này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Trần Thị Minh Tiến
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 1331/KTV

Số tham chiếu:

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		483.542.871.153	376.852.216.726
110	I. Tiền	4	34.739.027.137	16.887.222.200
111	1. Tiền mặt tại quỹ		784.801.598	1.558.555.264
112	2. Tiền gửi ngân hàng		33.954.225.539	15.328.666.936
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	369.923.200.000	307.600.000.000
128	1. Đầu tư ngắn hạn khác		369.923.200.000	307.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu	6	73.197.008.915	42.618.898.293
131	1. Phải thu của khách hàng		55.051.652.628	42.554.500.809
132	2. Trả trước cho người bán		156.371.208	169.995.116
138	3. Phải thu khác		18.544.301.793	208.204.153
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(555.316.714)	(313.801.785)
140	IV. Hàng tồn kho		733.662.003	237.788.776
152	1. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		445.154.226	224.961.185
153	2. Công cụ, dụng cụ		288.507.777	12.827.591
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.949.973.098	9.508.307.457
151	1. Tạm ứng		1.464.393.312	1.004.523.221
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.485.579.786	7.484.184.236
154	3. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	1.019.600.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		109.214.474.811	112.687.305.586
210	I. Tài sản cố định	7	8.268.654.338	9.833.682.628
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	7.783.286.905	8.913.807.942
212	Nguyên giá		12.446.406.679	10.842.340.727
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.663.119.774)	(1.928.532.785)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	485.367.433	236.469.286
218	Nguyên giá		619.690.962	269.690.962
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(134.323.529)	(33.221.676)
214	3. Tài sản cố định thuê tài chính	7.3	-	683.405.400
215	Nguyên giá		-	902.373.182
216	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(218.967.782)
220	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	8	94.603.520.473	96.583.122.958
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		59.258.480.000	50.000.000.000
228	2. Đầu tư dài hạn khác		35.345.040.473	46.583.122.958
240	III. Tài sản dài hạn khác	9	6.342.300.000	6.270.500.000
	1. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
	2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		342.300.000	270.500.000
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		592.757.345.964	489.539.522.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		204.200.657.204	101.303.332.183
310	I. Nợ ngắn hạn		59.643.836.974	43.898.222.559
312	1. Nợ dài hạn đến hạn trả		-	156.951.832
313	2. Phải trả người bán	10	46.992.195.057	34.021.114.159
315	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.912.627.273	3.224.370.885
316	4. Phải trả công nhân viên		10.192.450.008	6.275.822.798
318	5. Phải trả khác	12	546.564.636	219.962.885
330	III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ		144.388.518.264	57.116.889.611
331	1. Dự phòng phí	13.1	102.705.594.702	43.114.072.125
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	30.122.442.658	8.868.619.217
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	11.560.480.904	5.134.198.269
340	III. Nợ khác		168.301.966	288.220.013
318	1. Nợ khác		-	156.951.836
343	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		7.000.000	7.000.000
323	3. Dự phòng trợ cấp mất việc		112.457.177	124.268.177
	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		48.844.789	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	388.556.688.760	388.236.190.129
410	I. Nguồn vốn		388.301.408.137	388.236.190.129
411	1. Nguồn vốn kinh doanh		378.584.000.000	379.160.000.000
416	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		949.309.437	488.409.506
418	3. Lợi nhuận chưa phân phối		8.768.098.700	8.587.780.623
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		255.280.623	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		255.280.623	-
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		592.757.345.964	489.539.522.312

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	152.408,63	278.564,41
2. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	74.854.170.252	46.320.073.652

Hoàng Thị Tính
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Hoàng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Thu phí bảo hiểm gốc	15.1	284.214.761.183	132.338.285.250
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	18.1	12.051.436.647	3.722.973.644
03	Các khoản giảm trừ		(82.056.776.684)	(49.677.487.501)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(80.558.932.486)	(47.881.702.599)
05	Hoàn phí, giảm phí		(1.497.844.198)	(1.469.936.310)
06	Khoản giảm trừ khác		-	(325.848.592)
08	Tăng dự phòng phí		(59.591.522.577)	(36.130.913.883)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		18.483.206.374	12.548.402.869
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		108.201.927	138.192.450
13	Thu khác		108.201.927	138.192.450
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		173.209.306.870	62.939.452.829
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	17.1	(60.965.099.609)	(18.315.148.394)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(546.337.954)	(34.218.046)
17	Các khoản giảm trừ		27.145.371.693	12.376.902.748
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	17.3	13.911.074.755	6.547.215.836
19	Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn		13.220.296.938	5.718.636.912
20	Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%		14.000.000	111.050.000
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21=15+16+17)		(34.366.065.870)	(5.972.463.692)
23	Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường	13.2	(21.253.823.441)	(6.411.090.363)
24	Trích dự phòng dao động lớn	13.3	(6.426.282.635)	(4.319.188.570)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	(43.681.191.677)	(23.055.899.675)
26	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc		(40.920.685.403)	(22.119.273.129)
34	Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm		(2.760.506.274)	(936.626.546)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41=21+23+24+25)		(105.727.363.623)	(39.758.642.300)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42=14+41)		67.481.943.247	23.180.810.529
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(95.473.657.514)	(58.555.332.625)
45	Lỗ thuần kinh doanh bảo hiểm (45=42+44)		(27.991.714.267)	(35.374.522.096)
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	38.642.890.941	48.334.661.089
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	(253.744.153)	(97.534.222)
51	Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính (51=46+50)		38.389.146.788	48.237.126.867
52	Thu nhập khác		449.089.322	5.935.018
55	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (55=45+51+52)		10.846.521.843	12.868.539.789
60	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22	(1.628.523.212)	(3.594.908.148)
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (62=55+60)		9.217.998.631	9.273.631.641

Hoàng Thị Tính
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Hoàng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng		647.272.855	267.316.756
02	Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng		298.926.892.381	142.029.112.584
03	Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi		9.274.563.592	6.107.083.049
04	Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác		110.685.821.670	146.226.170.881
05	Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm		(63.157.082.870)	(13.187.956.772)
06	Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm		(74.808.939.809)	(48.480.759.821)
07	Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ		(31.570.331.049)	(21.041.475.601)
08	Tiền chi để trả cho người lao động		(35.242.882.438)	(19.339.339.453)
09	Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(30.666.153.986)	(13.996.510.781)
10	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(98.456.789.587)	(38.923.459.005)
11	Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán		(43.620.728.437)	(17.682.325.017)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.011.642.322	121.977.856.820
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác		99.000.000.000	-
22	Tiền thu lãi đầu tư		98.698.797.754	195.533.964.101
24	Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		(221.456.380.000)	(350.700.000.000)
25	Tiền mua TSCĐ		(380.540.476)	(1.153.908.231)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.138.122.722)	(156.319.944.130)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu do đi vay		-	-
32	Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn		-	12.000.000.000
33	Tiền chi trả nợ vay		(313.903.668)	(712.192.632)
34	Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu		-	-
35	Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(313.903.668)	11.287.807.368
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.559.615.932	(23.054.279.942)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.887.222.200	39.860.813.503
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		292.189.005	80.688.639
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	34.739.027.137	16.887.222.200

Hoàng Thị Tính
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Hoàng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”, trước đây là Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ đồng Thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Dak Lak
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Thay đổi tên đầy đủ thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ

Các cổ đông sáng lập của công ty bao gồm:

<u>Cổ đông sáng lập</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42%
Công ty cho thuê tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%
Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5,53%

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại số 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội và tám (08) chi nhánh trên cả nước.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 360 người (năm 2008: 287 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn bao gồm việc nắm giữ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ủy thác đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn khác dự định nắm giữ trên một năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} \quad (=) \quad \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \quad (\times) \quad \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường tại} \\ \text{ngày} \\ \text{31/12/2009} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng.

Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009.

Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, thu thập các báo giá cho từng loại đầu tư chứng khoán chưa niêm yết từ các công ty chứng khoán lớn nhất đang hoạt động tại Việt nam. Tính toán giá thị trường trung bình cho từng loại đầu tư chứng khoán chưa niêm yết dựa trên các báo giá thu thập được. Tính toán giá trị thị trường hợp lý bằng việc sử dụng giá trung bình cho từng loại chứng khoán chưa niêm yết và so sánh với giá trị ghi trên sổ sách kế toán. Ghi nhận dự phòng cho tổn thất trên sổ sách kế toán khi giá trị thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhỏ hơn giá trị ghi trên sổ sách kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tỷ lệ áp dụng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được dựa theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”), cụ thể như sau:

<u>Các khoản phải thu quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3.4 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.5 Dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính và công văn phê duyệt số 18440 ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Công ty áp dụng phương pháp ước tính dự phòng theo tỉ lệ phần trăm trên tổng phí bảo hiểm.

Đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển, đường sắt và hàng không, tỷ lệ áp dụng là 25% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của loại hình bảo hiểm này trong năm tài chính.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác, tỷ lệ áp dụng là 50% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của từng loại hình trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: Áp dụng mức trích lập 5% tổng số tiền thực tế bồi thường trong năm tài chính thuộc trách nhiệm của Công ty (áp dụng cho năm tài chính 2009 và 2010). Cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng bồi} \\ \text{thường cho các} \\ \text{tổn thất đã phát} \\ \text{sinh trách} \\ \text{nhiệm nhưng} \\ \text{chưa khiếu nại} \\ \text{năm 2009} \end{array} = \left(\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{bồi} \\ \text{thường} \\ \text{bảo hiểm} \\ \text{gốc} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí bồi} \\ \text{thường} \\ \text{nhận Tái} \\ \text{bảo hiểm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu hồi} \\ \text{nhượng} \\ \text{Tái bảo} \\ \text{hiểm} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Thu đòi} \\ \text{người} \\ \text{thứ 3} \\ \text{bồi} \\ \text{hoàn} \end{array} \right) \times 5\%$$

Dự phòng dao động lớn: được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 3% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính. Tỷ lệ trích lập trong năm tài chính 2008 là 5% phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.6 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Thiết bị điện tử	3 năm
Phần mềm tin học	3 năm

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 24.

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 15% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Trợ cấp thôi việc phải trả và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo điều 42 Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo điều 17 Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù các nghĩa vụ được quy định ở Điều 17 và 42 nói trên là bắt buộc, việc thực hiện các nghĩa vụ này còn phụ thuộc vào các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Căn cứ theo Thông tư 64/1999/TT – BTC ban hành ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư 82/2003/TT – BTC ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, trong các năm trước năm 2009, Công ty trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1% quỹ lương cơ bản tại cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tư 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.13 Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán Cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận chi phí

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính, tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	784.801.598	1.558.555.264
Tiền gửi ngân hàng	33.954.225.539	15.328.666.936
<i>Trong đó:</i>		
VNĐ	31.219.862.308	10.596.008.339
<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<u>2.734.363.231</u>	<u>4.732.658.597</u>
	<u>34.739.027.137</u>	<u>16.887.222.200</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	VNĐ	VNĐ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ</i>	176.000.000.000	81.000.000.000
<i>Tiền gửi dài kỳ đến hạn trong vòng 12 tháng</i>	<u>193.923.200.000</u>	<u>226.600.000.000</u>
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	<u>369.923.200.000</u>	<u>307.600.000.000</u>

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các ngân hàng, các Tổ chức Tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 10.49%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Phải thu của khách hàng	55.051.652.628	42.554.500.809
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	33.431.065.775	17.693.055.534
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	6.519.237.392	2.757.846.105
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	6.274.234.534	8.889.100.073
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái</i>	5.860.056.775	2.589.210.288
<i>Phải thu hoa hồng nhượng tái</i>	312.884.449	4.788.160.715
<i>Phải thu khác hoạt động nhượng tái</i>	101.293.310	1.511.729.070
Phải thu từ hoạt động đầu tư	8.827.114.927	13.214.499.097
Trả trước cho người bán	156.371.208	169.995.116
Phải thu khác	18.544.301.793	208.204.153
Phải thu từ Công ty cho thuê Tài chính I (*)	18.025.000.000	-
Phải thu khác	519.301.793	208.204.153
Tổng cộng các khoản phải thu	73.752.325.629	42.932.700.078
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(555.316.714)	(313.801.785)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	73.197.008.915	42.618.898.293

(*) Đây là khoản trả trước cho Công ty cho thuê Tài chính I để mua cổ phần.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc thiết bị</i> VNĐ	<i>Phương tiện vận tải</i> VNĐ	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	16.632.035	7.500.743.553	3.324.965.139	10.842.340.727
Tăng trong năm	-	1.282.913.658	321.152.294	1.604.065.952
Trong đó:				
<i>Mua mới</i>	-	1.282.913.658	321.152.294	1.604.065.952
Số dư cuối năm	16.632.035	8.783.657.211	3.646.117.433	12.446.406.679
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	862.402	1.039.181.268	888.489.115	1.928.532.785
Tăng trong năm	5.544.012	1.596.647.972	1.132.395.005	2.734.586.989
Trong đó:				
<i>Chi phí trong năm</i>	5.544.012	1.596.647.972	1.132.395.005	2.734.586.989
Số dư cuối năm	6.406.414	2.635.829.240	2.020.884.120	4.663.119.774
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	15.769.633	6.461.562.285	2.436.476.024	8.913.807.942
Số dư cuối năm	10.225.621	6.147.827.971	1.625.233.313	7.783.286.905

Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	269.690.962	269.690.962
Tăng trong năm	<u>350.000.000</u>	<u>350.000.000</u>
Số dư cuối năm	<u>619.690.962</u>	<u>619.690.962</u>
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	33.221.676	33.221.676
Tăng trong năm	101.101.853	101.101.853
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí trong năm</i>	<u>101.101.853</u>	<u>101.101.853</u>
Số dư cuối năm	<u>134.323.529</u>	<u>134.323.529</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	<u>236.469.286</u>	<u>236.469.286</u>
Số dư cuối năm	<u>485.367.433</u>	<u>485.367.433</u>

7.3 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện</i> <i>Vận tải</i> VNĐ	<i>Tổng cộng</i> VNĐ
Nguyên giá:		
Số dư đầu kỳ	902.373.182	902.373.182
Giảm trong năm	(902.373.182)	(902.373.182)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Mua lại</i>	<u>(902.373.182)</u>	<u>(902.373.182)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số dư đầu kỳ	218.967.782	218.967.782
Tăng trong năm	(218.967.782)	(218.967.782)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	<u>(218.967.782)</u>	<u>(218.967.782)</u>
Giảm trong năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	<u>683.405.400</u>	<u>683.405.400</u>
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Đầu tư chứng khoán dài hạn		59.258.480.000	50.000.000.000
Cổ phiếu	8.1	9.258.480.000	-
Trái phiếu	8.2	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		35.345.040.473	46.583.122.958
<i>Tiền gửi dài hạn</i>	8.3	<i>28.500.000.000</i>	<i>37.323.200.000</i>
<i>Cho cán bộ công nhân viên vay</i>	8.4	<i>6.845.040.473</i>	<i>9.259.922.958</i>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		<u>94.603.520.473</u>	<u>96.583.122.958</u>

8.1 Cổ phiếu

Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	<i>Số lượng</i>	<i>Đơn giá</i> VNĐ	<i>Tổng giá vốn</i> VNĐ
Cổ phiếu niêm yết Agriseco	881.760	10.500	9.258.480.000
			<u>9.258.480.000</u>

8.2 Trái phiếu

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

<i>Loại trái phiếu</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Số tiền</i> VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp (VINCOCOM)	5 năm	11.725%	50.000.000.000
			<u>50.000.000.000</u>

8.3 Tiền gửi dài hạn

	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất năm</i>	<i>Số tiền</i> VNĐ
Tiền gửi VNĐ	24 months	8.3% - 10.2%	28.500.000.000
			<u>28.500.000.000</u>

Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.4 Cho cán bộ công nhân viên vay mua cổ phiếu

Khoản cho cán bộ công nhân viên vay trong 36 tháng mua cổ phần Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp năm 2007 với lãi suất 10.2%/năm. Trong năm 2009, khoản cho vay này đã điều chỉnh kỳ hạn từ 36 tháng thành 60 tháng và lãi suất giảm từ 10.2%/năm xuống 8.4%/năm.

9. KÝ QUỸ BẮT BUỘC

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Theo quy định. Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	8.590.245.309	5.760.149.716
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	216.840.124	621.525.884
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	34.869.473.254	26.366.477.131
Khách hàng trả tiền trước	950.676.950	227.301.056
Phải trả khác	2.364.959.420	1.045.660.372
	46.992.195.057	34.021.114.159

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Thuế phải nộp Nhà nước		
Thuế Giá trị Gia tăng	3.017.533.322	1.264.586.849
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.420.321.577)	1.314.964.450
Thuế Thu nhập cá nhân	255.442.048	488.841.974
Thuế khác	59.973.480	155.977.612
	1.912.627.273	3.224.370.885

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Bảo hiểm xã hội	77.936.816	50.540.256
Bảo hiểm y tế	3.503.761	430.318
Kinh phí công đoàn	136.861.034	106.799.943
Phải trả ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.000.000	10.000.000
Phải trả đối tượng khác	307.263.025	52.192.368
	546.564.636	219.962.885

Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

13.1 Dự phòng phí

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	10.807.021.322	1.475.214.086
Bảo hiểm cháy nổ	2.445.672.889	801.952.256
Bảo hiểm hàng hóa	4.399.115.871	77.813.572
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	25.380.240.549	16.018.557.939
Bảo hiểm hàng không	304.810.409	-
Bảo hiểm tàu	4.788.628.577	4.331.426.908
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	5.456.819	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	817.998.548	828.943.757
Bảo hiểm xe cơ giới	53.756.649.718	19.580.163.607
	102.705.594.702	43.114.072.125

13.2 Dự phòng bồi thường

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	180.700.313	20.646.300
Bảo hiểm cháy nổ	1.973.181.492	-
Bảo hiểm hàng hóa	301.771.088	500.176.741
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	11.920.384.649	2.695.000.000
Bảo hiểm hàng không	44.463	-
Bảo hiểm tàu	2.914.792.450	1.005.004.000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	12.831.568.203	4.647.792.176
	30.122.442.658	8.868.619.217

Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Số dự dự phòng bồi thường tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm dự phòng bồi thường đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

Công ty đang trích lập dự phòng cho tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa giải quyết trên cơ sở thuần, sau khi đối trừ với phần ước tính thu hồi từ nhà tái bảo hiểm.

Số dự dự phòng bồi thường đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính là 28.404.139.365 đồng Việt Nam. Số dự dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại là 1.718.303.293 đồng Việt Nam.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm không được bù trừ các tài sản tái bảo hiểm với các khoản nợ bảo hiểm liên quan. Vì vậy, dự phòng bồi thường phải được trình bày trên cơ sở tổng số tiền phải trả cho người được bảo hiểm và phần thu đòi tái bảo hiểm tương ứng sẽ được trình bày trên các khoản mục tài sản của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn ghi nhận dự phòng bồi thường theo số thuần trên cơ sở là Công ty thực hiện theo Quyết định 150/2001/QĐ-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó không bắt buộc Công ty phải trình bày dự phòng bồi thường theo số tổng.

13.3 Dự phòng dao động lớn

<i>Nghiệp vụ bảo hiểm</i>	<i>Số dự dự phòng dao động lớn tại ngày 31.12.2008</i>	<i>Dự phòng dao động lớn đã được ghi nhận chi phí trong năm 2009</i>	<i>Chi bồi thường sử dụng dự phòng dao động lớn</i>	<i>Số dự dự phòng dao động lớn tại ngày 31.12.2009</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	169.886.710	648.421.279	-	818.307.989
Bảo hiểm cháy nổ	80.195.226	146.740.373	-	226.935.599
		527.89		
Bảo hiểm hàng hóa	248.950.464	3.905	-	776.844.369
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	1.942.156.775	1.522.814.433	-	3.464.971.208
Bảo hiểm hàng không	-	18.288.625	-	18.288.625
Bảo hiểm tàu	469.285.130	287.317.715	-	756.602.845
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	327.409	-	327.409
Bảo hiểm trách nhiệm chung	89.979.926	49.079.913	-	139.059.839
Bảo hiểm xe cơ giới	2.133.744.038	3.225.398.983	-	5.359.143.021
	5.134.198.269	6.426.282.635	-	11.560.480.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự trữ bắt buộc VNĐ	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Lợi nhuận giữ lại VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	380.000.000.000	12.000.000.000	(12.840.000.000)	488.409.506	-	8.587.780.623	388.236.190.129
- Thu hồi cổ phiếu	-	-	(1.332.000.000)	-	-	-	(1.332.000.000)
- Bán cổ phiếu cho cán bộ	-	-	756.000.000	-	-	-	756.000.000
- Chi trả cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	(7.382.000.000)	(7.382.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	1.194.780.623	(1.194.780.623)	-
- Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	9.217.998.631	9.217.998.631
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	460.899.931	-	(460.899.931)	-
Chi từ quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(939.500.000)	-	(939.500.000)
Số dư cuối kỳ	<u>380.000.000.000</u>	<u>12.000.000.000</u>	<u>(13.416.000.000)</u>	<u>949.309.437</u>	<u>255.280.623</u>	<u>8.768.098.700</u>	<u>388.556.688.760</u>

Theo qui định tại Điều 31. Nghị định 46 do Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007. doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	20.871.918.443	2.880.229.172
Bảo hiểm cháy nổ	4.959.518.928	1.603.904.512
Bảo hiểm hàng hóa	39.197.491.758	16.502.897.155
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	74.073.309.898	55.702.369.703
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	35.075.291.135	14.508.657.144
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	10.913.637	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.503.783.434	2.043.328.302
Bảo hiểm xe cơ giới	108.522.533.950	39.096.899.262
	284.214.761.183	132.338.285.250

15.2 Thu nhập hoạt động tài chính

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.517.424.568	751.508.224
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	46.704.150.782
Lãi từ hoạt động cho vay	568.312.166	715.155.563
Lãi chênh lệch tỷ giá	403.985.601	82.846.520
Thu nhập khác từ hoạt động tài chính	153.168.606	81.000.000
	38.642.890.941	48.334.661.089

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Chi phí lãi vay	-	87.925.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.669.577	418.066
Chi phí hoạt động tài chính khác	217.074.576	9.190.372
	253.744.153	97.534.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	2.249.763.627	464.623.454
Bảo hiểm cháy nổ	528.935.000	-
Bảo hiểm hàng hóa	22.538.821.966	10.101.483.644
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	3.588.002.484	598.033.528
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	2.677.774.302	739.712.817
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	29.381.802.230	6.411.294.951
	60.965.099.609	18.315.148.394

17.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	1.925.630	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	153.062
Bảo hiểm hàng hóa	182.473.711	-
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	268.766.583	159.718
Bảo hiểm hàng không	889.250	-
Bảo hiểm tàu	67.117.725	21.942.000
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	25.165.055	11.963.266
	546.337.954	34.218.046

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	-	-
Bảo hiểm hàng hóa	9.644.603.224	6.306.933.258
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	2.834.490.808	122.348.857
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	1.431.980.723	94.795.321
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	-	23.138.400
	13.911.074.755	6.547.215.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

18.1 Phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	742.999.206	70.602.204
Bảo hiểm cháy nổ	73.862.926	-
Bảo hiểm hàng hóa	1.637.808.712	164.687.007
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	4.685.559.574	1.682.859.885
Bảo hiểm hàng không	609.620.817	-
Bảo hiểm tàu	3.150.502.397	1.003.296.642
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	662.995.139	280.978.882
Bảo hiểm xe cơ giới	488.087.876	520.549.024
	12.051.436.647	3.722.973.644

18.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Bảo hiểm sức khỏe & BH tai nạn CN	-	-
Bảo hiểm cháy nổ	130.475.659	-
Bảo hiểm hàng hóa	22.744.264.512	16.353.119.941
Bảo hiểm tài sản & kỹ thuật	27.667.321.812	24.530.952.888
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm tàu	28.557.488.924	6.434.751.518
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	530.781.477	321.740.693
Bảo hiểm xe cơ giới	928.600.102	241.137.559
	80.558.932.486	47.881.702.599

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VNĐ	<i>Năm trước</i> VNĐ
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	40.920.685.403	22.119.273.129
<i>Chi hoa hồng</i>	28.433.892.842	12.440.592.113
<i>Chi giám định tổn thất</i>	1.821.871.409	572.027.206
<i>Chi đòi người thứ 3</i>	617.182.292	1.310.509.478
<i>Chi xử lý hàng bồi thường 100%</i>	727.270	-
<i>Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm</i>	759.834.696	67.727.273
<i>Chi đề phòng hạn chế tổn thất</i>	2.790.287.984	856.229.210
<i>Chi khác</i>	6.496.888.910	6.872.187.849
Chi khác hoạt động nhận tái bảo hiểm	2.760.506.274	936.626.546
<i>Chi hoa hồng</i>	2.756.071.001	936.626.546
<i>Chi khác</i>	4.435.273	-
	43.681.191.677	23.055.899.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nguyên vật liệu	5.398.423.698	5.230.089.605
Chi phí nhân công	48.007.507.082	27.265.924.234
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.616.721.060	1.950.790.133
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.896.129.920	10.505.584.692
Thuế và các khoản lệ phí khác	652.743.294	750.112.989
Dự phòng phải thu khó đòi	241.514.929	438.069.962
Chi phí khác bằng tiền	25.660.617.531	12.414.761.010
	<u>95.473.657.514</u>	<u>58.555.332.625</u>

21. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	360	287
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1. Lương trả trong năm	43.039.668.020	27.265.924.234
2. Các khoản trả khác trong năm	4.967.839.062	-
3. Tổng thu nhập	48.007.507.082	27.265.924.234
4. Lương bình quân tháng	9.962.886	7.916.935
5. Thu nhập bình quân tháng	11.112.849	7.916.935

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế. Quý 4 năm 2008 và năm 2009 công ty được giảm thuế TNDN thêm 30% theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.579.678.423	3.594.908.148
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	48.844.789	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.628.523.212</u>	<u>3.594.908.148</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	10.846.521.843	12.868.539.789
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(279.113.078)	(29.582.118)
<i>Lãi do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ</i>	<i>(279.113.078)</i>	<i>(29.582.118)</i>
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	10.567.408.765	12.838.957.671
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	1.849.296.534	3.594.908.148
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008	(269.618.111)	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.314.964.450	192.328.301
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.314.964.450)	(2.472.271.999)
Thuế TNDN (được hoàn)/phải trả cuối năm	(1.420.321.577)	1.314.964.450

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các công ty liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2009 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Số tiền VNĐ</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền gửi thanh toán	32.763.068.571
		Tiền gửi có kỳ hạn	372.823.200.000
		Lãi dự thu	4.410.630.940
		Doanh thu phí bảo hiểm	30.123.006.597
		Chi phí hoa hồng	7.452.910.457
Công ty cho thuê Tài chính I	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn **	6.000.000.000
		Lãi dự thu	120.750.000
		Ký quỹ mua cổ phiếu*	18.025.000.000
Công ty cho thuê Tài chính II	Cổ đông	Tiền gửi có kỳ hạn***	22.600.000.000
		Lãi dự thu	87.721.111
Công ty chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp	Công ty đồng chủ sở hữu	Đầu tư cổ phiếu	9.258.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

* Đây là khoản đặt cọc mua cổ phiếu tại Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I). Tuy nhiên do Công ty ALC I gặp vấn đề về thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, quá trình cổ phần hóa đã tạm hoãn. Hiện tại, bên ALC I chưa có thông tin gì về ngày Công ty sẽ tiến hành cổ phần hóa.

** Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC I). Công ty đang gặp vấn đề về thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính như đã đề cập bên trên.

*** Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ALC II). Công ty ALC II cũng gặp phải vấn đề thanh khoản và hoạt động lỗ trong năm tài chính.

Hội đồng quản trị nhận thức rõ về tình hình tài chính của hai Công ty nói trên và đã lập kế hoạch thu hồi. Công ty hoàn toàn tin tưởng về khả năng thu hồi khoản đặt cọc mua cổ phiếu và tiền gửi có kỳ hạn từ hai Công ty ALC I và ALC II.

Các khoản lương thưởng của thành viên Ban Tổng giám đốc

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lương và thưởng	1.537.007.000	1.281.404.456
Các khoản trợ cấp khác	-	-
	<u>1.537.007.000</u>	<u>1.281.404.456</u>

Các khoản lợi ích khác của thành viên Ban Tổng giám đốc

Ngoài lương và thưởng, thành viên Ban Tổng giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.9, trong năm 2009 Công ty áp dụng VAS 10.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 201, hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ cho năm 2009, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ như sau:

	VAS 10	Thông tư 201	Đơn vị tính: VND
			Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	482.809.209.150	482.809.209.150	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	41.687.340.473	41.687.340.473	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	(59.643.836.974)	(59.643.836.974)	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	(168.301.966)	(168.301.966)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(282.266.082)	282.266.082
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	295.580.856	-	295.580.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(13.314.774)	-	(13.314.774)
<i>Trong đó:</i>			
-Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(13.314.774)	-	(13.314.774)
-Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	282.266.082	-	282.266.082

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Một số dữ liệu tương ứng năm trước được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn được phân loại lại dựa trên thời hạn thu hồi của khoản đầu tư theo tiêu chí được trình bày tại thuyết minh 3.2. Trong báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008, các khoản mục này được phân loại dựa trên thời hạn gốc của các khoản đầu tư; vì vậy chúng tôi đã phân loại lại để đảm bảo tính phù hợp với chính sách kế toán áp dụng của Công ty.

Trong báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2008, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được phân loại là khoản mục vốn chủ sở hữu, tuy nhiên, trong báo cáo tài chính năm 2009 khoản mục này đã được phân loại lại thành khoản mục phải trả để phù hợp với Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và bản chất của khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Dưới đây là bảng dữ liệu so sánh giữa số đã kiểm toán năm 2008 và số liệu phân loại lại đầu kỳ 2009:

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Số liệu đầu kỳ (đã kiểm toán năm trước)</i>	<i>Điều chỉnh phân loại lại</i>	<i>Số đầu năm (phân loại lại)</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	143.252.216.726	233.600.000.000	376.852.216.726
<i>II. Đầu tư ngắn hạn</i>	74.000.000.000	233.600.000.000	307.600.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn khác	74.000.000.000	233.600.000.000	307.600.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	346.287.305.586	(233.600.000.000)	112.687.305.586
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	330.183.122.958	(233.600.000.000)	96.583.122.958
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	50.000.000.000	-	50.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	280.183.122.958	(233.600.000.000)	46.583.122.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	489.539.522.312	-	489.539.522.312

<i>NGUỒN VỐN</i>	<i>Số liệu đầu kỳ (đã kiểm toán năm trước)</i>	<i>Điều chỉnh phân loại lại</i>	<i>Số đầu năm (phân loại lại)</i>
A. NỢ PHẢI TRẢ	101.179.064.006	124.268.177	101.303.332.183
<i>III. Nợ khác</i>	156.951.836	124.268.177	288.220.013
3. Dự phòng trợ cấp mất việc	-	124.268.177	124.268.177
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	388.360.458.306	(124.268.177)	388.236.190.129
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	124.268.177	(124.268.177)	-
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	124.268.177	(124.268.177)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	489.539.522.312	-	489.539.522.312

Hoàng Thị Tính
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Hoàng
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010